



**HOI AN**  
TOURIST HOLDING COMPANY

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**  
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An  
Mã chứng khoán : HOT

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*QUÝ IV/2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

ĐVT : VNĐ

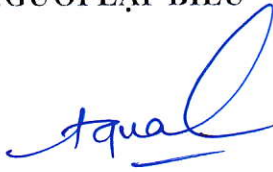
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>21 209 978 262</b>	<b>62 800 648 823</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8 391 582 850</b>	<b>8 548 224 830</b>
1. Tiền	111	V.01	1 391 582 850	8 548 224 830
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		148 122 000	407 630 194
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1 243 460 850	8 057 140 376
- Tiền đang chuyển	11C			83 454 260
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 000 000 000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>9 000 000 000</b>	<b>45 000 000 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9 000 000 000	45 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		9 000 000 000	45 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 664 073 867</b>	<b>5 530 990 379</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		935 130 631	4 344 091 676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		435 637 144	363 325 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	590 415 131	1 116 686 742
- Phải thu khác 138	13A		500 167 131	1 026 438 742
- Phải thu khác -141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		90 248 000	90 248 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 297 109 039	- 293 113 039
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 764 643 153</b>	<b>2 520 371 443</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 764 643 153	2 520 371 443
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		339 520 404	696 963 724
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		988 767 479	1 165 567 817
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		436 355 270	657 839 902
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>389 678 392</b>	<b>1 201 062 171</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284 834 388	1 201 062 171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104 844 004	
- Thuế GTGT đầu vào	153		104 844 004	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>67 715 103 685</b>	<b>77 760 923 726</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9 000 000</b>	<b>529 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	9 000 000	529 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		9 000 000	529 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>53 355 497 640</b>	<b>60 349 359 106</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		48 329 274 159	54 544 792 345
- Nguyên giá	222		196 127 025 223	198 558 372 873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-147 797 751 064	-144 013 580 528
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 026 223 481	5 804 566 761
- Nguyên giá	228		8 796 184 634	8 992 804 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 769 961 153	-3 188 237 873
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 918 212 776</b>	<b>94 948 000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 918 212 776	94 948 000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9 679 012 280</b>	<b>10 590 481 371</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 963 012 280	10 590 481 371
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-2 284 000 000	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 753 380 989</b>	<b>6 197 135 249</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 753 380 989	6 197 135 249

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>88 925 081 947</b>	<b>140 561 572 549</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10 449 342 380</b>	<b>26 972 087 438</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10 265 885 922</b>	<b>26 472 584 142</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1 147 518 467	5 583 044 367
3. Người mua trả tiền trước	313		437 465 612	2 357 019 371
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5 527 486 314	7 143 009 616
5. Phải trả người lao động	315		1 326 256 780	10 288 721 905
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 140 873 090	702 668 337
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 140 873 090	702 668 337
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		686 285 659	398 120 546
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>183 456 458</b>	<b>499 503 296</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	183 456 458	499 503 296
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>78 475 739 567</b>	<b>113 589 485 111</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>78 475 739 567</b>	<b>113 589 485 111</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	21 915 004 518
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-23 912 331 211	11 675 110 593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		- 923 843 638	- 444 522 947
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		-22 988 487 573	12 119 633 540
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>88 925 081 947</b>	<b>140 561 572 549</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIỀN DŨNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**QUÝ IV/2020**

**ĐVT: VND**

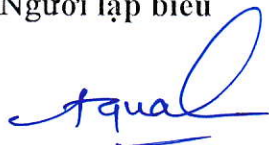

Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	2 578 792 147	30 501 789 167	33 030 260 925	152 563 517 612
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		2 578 792 147	30 501 789 167	33 030 260 925	152 563 517 612
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	6 681 843 945	20 954 040 216	42 332 947 878	102 357 150 650
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		-4 103 051 798	9 547 748 951	-9 302 686 953	50 206 366 962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	407 954 562	1 138 325 676	3 558 019 404	3 621 801 295
7. Chi phí tài chính	VI.28	1 320 832 565	16 674 597	2 311 840 474	51 144 234
- Trong đó: Lãi vay phải trả		1 304 630		11 714 314	
8. Chi phí bán hàng		165 143 399	3 604 875 793	3 103 018 264	16 086 472 322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 534 272 762	5 686 513 467	12 390 718 013	21 161 190 515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-7 715 345 962	1 378 010 770	-23 550 244 300	16 529 361 186
11. Thu nhập khác		20 264 954	43 117 085	766 516 555	947 949 075
12. Chi phí khác		199 923 530	72 958 157	520 806 666	2 572 160 780
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 179 658 576	- 29 841 072	245 709 889	-1 624 211 705
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-7 895 004 538	1 348 169 698	-23 304 534 411	14 905 149 481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30		593 322 766		3 141 781 062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 316 046 838	- 356 265 121	- 316 046 838	- 356 265 121
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-7 578 957 700	1 111 112 053	-22 988 487 573	12 119 633 540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			129		1 409

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Đỗ Tiên Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>-23 304 534 411</b>	<b>14 905 149 481</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>7 649 349 433</b>	<b>7 668 059 840</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		7 303 346 570	9 272 613 241
- Các khoản dự phòng	03		2 287 996 000	- 114 143 868
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			- 114 143 868
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		2 287 996 000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 624 451	759 910
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 955 331 902	-1 491 169 443
- Chi phí lãi vay	06		11 714 314	
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>-15 655 184 978</b>	<b>22 573 209 321</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3 001 172 969	974 967 804
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		755 728 290	383 855 405
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-14 946 178 732	179 378 378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4 359 982 043	4 613 810 097
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 11 714 314	
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 11 714 314	
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 791 781 062	-4 123 515 920
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19 275 874 371	
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502		520 000 000	
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ DN	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		18 755 874 371	
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 595 846 558	- 603 616 683
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 595 846 558	- 603 616 683
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-4 607 947 971</b>	<b>23 998 088 402</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác</b>	<b>21</b>		<b>- 634 475 000</b>	<b>- 686 360 000</b>
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 634 475 000	- 686 360 000
+ Phải thu người bán	2102			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		- 4 096 734	1 348 099 950
+ Số tiền thu	2201		55 591 751	1 348 099 950
+ Số tiền chi	2202		59 688 485	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-41 000 000 000	-45 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1 372 530 909	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 663 944 885	2 942 888 833
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>15 652 842 242</b>	<b>-41 395 371 217</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 947 453 086	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4 947 453 086	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11 199 911 800	-16 319 871 480
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-11 199 911 800</b>	<b>-16 319 871 480</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>- 155 017 529</b>	<b>-33 717 154 295</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8 548 224 830</b>	<b>42 266 224 134</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 1 624 451	- 845 009
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		- 1 624 451	- 845 009
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>8 391 582 850</b>	<b>8 548 224 830</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng



# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An  
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An  
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HQT

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HQT

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

---

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: **HOT**

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	148.122.000	407.630.194
Tiền gửi ngân hàng	1.243.460.850	8.057.140.376
Tiền đang chuyển	-	83.454.260
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.391.582.850</u></b>	<b><u>8.548.224.830</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	122.062.715	41.250.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	468.710.216	2.693.964.175
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	290.020.700	1.463.600.521
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	54.337.000	145.276.980
<b>Cộng</b>	<b><u>935.130.631</u></b>	<b><u>4.344.091.676</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	432.089.174	356.500.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	1.925.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	3.547.970	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	4.900.000
<b>Cộng</b>	<b><u>435.637.144</u></b>	<b><u>363.325.000</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	-	-
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	90.248.000	90.248.000
Các khoản phải thu khác	331.805.487	333.329.153
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	168.361.644	693.109.589
<b>Cộng</b>	<b><u>590.415.131</u></b>	<b><u>1.116.686.742</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	339.520.404	696.963.724
Công cụ, dụng cụ	988.767.479	1.165.567.817
Hàng hóa	436.355.270	657.839.902
<b>Cộng</b>	<b><u>1.764.643.153</u></b>	<b><u>2.520.371.443</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>284.834.388</u>	<u>1.201.062.171</u>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	147.217.145.499	34.999.368.236	9.425.943.262	6.464.820.876	451.095.000	198.558.372.873
Tăng trong kỳ	-	541.850.000	-	92.625.000	-	634.475.000
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	<i>541.850.000</i>	-	<i>92.625.000</i>	-	<i>634.475.000</i>
<i>Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	955.305.273	2.045.608.968	64.908.409	-	3.065.822.650
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>955.305.273</i>	<i>2.045.608.968</i>	<i>64.908.409</i>	-	<i>3.065.822.650</i>
<i>Giảm do đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	147.217.145.499	34.585.912.963	7.380.334.294	6.492.537.467	451.095.000	196.127.025.223
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	97.394.859.762	31.686.736.152	9.212.945.930	5.425.826.934	293.211.750	144.013.580.528
Tăng do trích khấu hao	4.880.386.922	1.098.918.834	114.045.645	538.052.889	90.219.000	6.721.623.290
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	897.719.013	1.978.307.081	61.426.660	-	2.937.452.754
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	102.275.246.684	31.887.935.973	7.348.684.494	5.902.453.163	383.430.750	147.797.751.064
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	49.822.285.737	3.312.632.084	212.997.332	1.038.993.942	157.883.250	54.544.792.345
Số cuối kỳ	44.941.898.815	2.697.976.990	31.649.800	590.084.304	67.664.250	48.329.274.159

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	3.418.624.634	5.574.180.000	8.992.804.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	196.620.000	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.222.004.634</b>	<b>5.574.180.000</b>	<b>8.796.184.634</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	2.586.347.218	601.890.655	3.188.237.873
Tăng do trích khấu hao	581.723.280	-	581.723.280
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.168.070.498</b>	<b>601.890.655</b>	<b>3.769.961.153</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	832.277.416	4.972.289.345	5.804.566.761
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>53.934.136</b>	<b>4.972.289.345</b>	<b>5.026.223.481</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển phân bổ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- HM tại Khu DL Biển	-	-	-	-	-
- Dự án khác	94.948.000	3.636.364	94.948.000	-	3.636.364
- Dự án Khu Thanh Tây	-	-	-	-	-
- HM tại KS Hội An	-	1.914.576.412	-	-	1.914.576.412
<b>Cộng</b>	<b>94.948.000</b>	<b>1.918.212.776</b>	<b>94.948.000</b>	<b>-</b>	<b>1.918.212.776</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	<b>2.753.380.989</b>	<b>6.197.135.249</b>

**12. Phải thu dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	-	500.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	-	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi	-	5.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	-	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>529.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**13. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	551.733.495	1.430.778.887
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	399.056.194	2.753.474.138
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	164.361.778	1.338.521.642
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	32.367.000	60.269.700
<b>Cộng</b>	<b><u>1.147.518.467</u></b>	<b><u>5.583.044.367</u></b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	152.131.921	619.383.237
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	276.669.652	1.151.337.845
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	571.000.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	8.664.039	15.298.289
<b>Cộng</b>	<b><u>437.465.612</u></b>	<b><u>2.357.019.371</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	614.404.815	1.940.763.631	2.660.012.450	(104.844.004)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.796.741	84.059.090	125.911.363	(14.055.532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.781.062	-	791.781.062	-
Thuế thu nhập cá nhân	113.496.802	937.038.031	1.004.749.324	45.785.509
Tiền thuê đất	-	1.995.607.964	1.995.607.964	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	21.350.196	357.617.815	457.391.674	(78.423.663)
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.143.009.616</u></b>	<b><u>5.323.086.531</u></b>	<b><u>7.043.453.837</u></b>	<b><u>5.422.642.310</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	_____
<b>Cộng</b>	<b><u>_____</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	-	-

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	128.304.744	348.522.744
Phải trả phải nộp khác	1.012.568.346	354.145.593
<b>Cộng</b>	<b><u>1.140.873.090</u></b>	<b><u>702.668.337</u></b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	169.582.172	(61.153.990)
Quỹ phúc lợi	516.703.487	459.274.536
<b>Cộng</b>	<b><u>686.285.659</u></b>	<b><u>398.120.546</u></b>

**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2019	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	19.210.850.981	119.159.688.106
Tăng trong kỳ	-	-	1.965.537.393	12.119.633.540	14.085.170.933
Giảm trong kỳ	-	-	-	19.655.373.928	19.655.373.928
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b><u>80.000.000.000</u></b>	<b><u>(630.000)</u></b>	<b><u>21.915.004.518</u></b>	<b><u>11.675.110.593</u></b>	<b><u>113.589.485.111</u></b>
Số dư tại 01/01/2020	80.000.000.000	(630.000)	21.915.004.518	11.675.110.593	113.589.485.111
Tăng trong kỳ	-	-	473.696.260	2.815.356.272	3.289.052.532
Giảm trong kỳ	-	-	-	38.402.798.076	38.402.798.076
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b><u>80.000.000.000</u></b>	<b><u>(630.000)</u></b>	<b><u>22.388.700.778</u></b>	<b><u>(23.912.331.211)</u></b>	<b><u>78.475.739.567</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.578.792.147</b>	<b>30.501.789.167</b>
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	1.876.759.129	17.992.383.369
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	494.092.494	11.958.789.436
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	162.125.935	513.116.362
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	45.814.589	37.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.578.792.147</u></b>	<b><u>30.501.789.167</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	3.037.300.925	11.009.971.801
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	2.482.689.200	8.502.207.610
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.161.853.820	1.441.860.805
<b>Cộng</b>	<b><u>6.681.843.945</u></b>	<b><u>20.954.040.216</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	237.441.096	427.287.671
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.151.426	4.146.803
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	396	13.781.613
Lãi dự thu	168.361.644	693.109.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>407.954.562</u></b>	<b><u>1.138.325.676</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Chi phí lãi vay	1.304.630	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	1.458.694	16.674.597
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.318.069.241	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.320.832.565</u></b>	<b><u>16.674.597</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Chi phí cho nhân viên	127.949.678	639.254.763
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	1.700.000	8.254.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.493.721	1.126.887.688
Chi phí hoa hồng	-	1.813.367.615
Chi phí bằng tiền khác	-	17.110.794
<b>Cộng</b>	<b><u>165.143.399</u></b>	<b><u>3.604.875.793</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.101.670.049	3.070.074.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.844.515	115.804.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.144.765	167.415.600
Chi phí trợ cấp mất việc	-	123.490.000
Thuế, phí và lệ phí	9.069.258	254.772.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.859.964	1.465.995.801
Chi phí bằng tiền khác	176.684.211	488.959.803
<b>Cộng</b>	<b><u>2.534.272.762</u></b>	<b><u>5.686.513.467</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	8.885.455
Xử lý công nợ	1.694.629	5.061.430
Thu nhập khác	18.570.325	29.170.200
<b>Cộng</b>	<b><u>20.264.954</u></b>	<b><u>43.117.085</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	108.015	24.377.458
Chi phí khác	199.815.515	48.580.699
<b>Cộng</b>	<b><u>199.923.530</u></b>	<b><u>72.958.157</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.578.957.700 )	1.111.112.053
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(77.777.844)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>129</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020**

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>7.999.937</b>	<b>7.999.937</b>

**VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2020**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.845.902.850	2.283.435.469
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	680.000.000	793.580.000
<b>Cộng</b>	<b>2.525.902.850</b>	<b>3.077.015.469</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.( theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

**BÁO CÁO LÃI LỖ BỘ PHẬN**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	2 578 792 147	45 814 589	1 876 759 129	494 092 494	162 125 935
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	2 578 792 147	45 814 589	1 876 759 129	494 092 494	162 125 935
4. Giá vốn hàng bán	11	6 681 843 945		3 037 300 925	2 482 689 200	1 161 853 820
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-4 103 051 798	45 814 589	-1 160 541 796	-1 988 596 706	- 999 727 885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	407 954 562	407 802 180	73 638	55 868	22 876
7. Chi phí tài chính	22	1 320 832 565	1 320 500 246	332 319		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	1 304 630	1 304 630			
8. Chi phí bán hàng	24	165 143 399		- 22 475 909	161 367 628	26 251 680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 534 272 762	1 340 191 098	520 042 781	510 452 107	163 586 776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-7 715 345 962	-2 207 074 575	-1 658 367 349	-2 660 360 573	-1 189 543 465
11. Thu nhập khác	31	20 264 954	485	17 205 620	3 058 182	667
12. Chi phí khác	32	199 923 530	44 374 470	80 068 860	23 936 833	51 543 367
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 179 658 576	- 44 373 985	- 62 863 240	- 20 878 651	- 51 542 700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-7 895 004 538	-2 251 448 560	-1 721 230 589	-2 681 239 224	-1 241 086 165
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 316 046 838	- 316 046 838			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-7 578 957 700	-1 935 401 722	-1 721 230 589	-2 681 239 224	-1 241 086 165

**Cùng kỳ năm trước**

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	30 501 789 167	37 500 000	17 992 383 369	11 958 789 436	513 116 362
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30 501 789 167	37 500 000	17 992 383 369	11 958 789 436	513 116 362
4. Giá vốn hàng bán	11	20 954 040 216		11 009 971 801	8 502 207 610	1 441 860 805
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9 547 748 951	37 500 000	6 982 411 568	3 456 581 826	- 928 744 443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 138 325 676	1 123 712 437	10 442 489	4 093 722	77 028
7. Chi phí tài chính	22	16 674 597	11 243 435	4 082 896	1 348 266	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	3 604 875 793	1 494 523 424	1 262 910 035	821 258 448	26 183 886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 686 513 467	3 545 857 798	1 434 420 476	608 087 772	98 147 421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1 378 010 770	-3 890 412 220	4 291 440 650	2 029 981 062	-1 052 998 722
11. Thu nhập khác	31	43 117 085	30 321 154	5 659 032	6 308 844	828 055
12. Chi phí khác	32	72 958 157	48 580 699	2 293 826	4 292 640	17 790 992
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 29 841 072	- 18 259 545	3 365 206	2 016 204	- 16 962 937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1 348 169 698	-3 908 671 765	4 294 805 856	2 031 997 266	-1 069 961 659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	593 322 766	593 322 766			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 356 265 121	- 356 265 121			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1 111 112 053	-4 145 729 410	4 294 805 856	2 031 997 266	-1 069 961 659